



CÔNG TY TNHH
KHAI THÁC CHẾ
BIẾN KHOÁNG
SẢN NÚI PHÁO

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH KHAI
THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG
SẢN NÚI PHÁO
Date: 2026.08.07
23:11:42 +07'00'

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận		
Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 5 tháng 7 năm 2010
Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21 tháng 7 năm 2010
	17121000026 - điều chỉnh lần 1	ngày 23 tháng 2 năm 2011
	17121000026 - điều chỉnh lần 2	ngày 6 tháng 2 năm 2013
	17121000026 - điều chỉnh lần 3	ngày 23 tháng 7 năm 2015
	17121000026 - điều chỉnh lần 4	ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Thiệu Nam Ông Nguyễn Văn Thắng Ông Michael Richard Lister Glover	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Michael Richard Lister Glover Ông Aditya Agarwal Ông Phan Chiến Thắng Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Xóm Suối Cát, Xã An Khánh Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00203-26-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **05-08-2026**

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		17.965.624.237	7.220.008.794
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	2.353.489.001	569.122.269
Tiền	111		412.384.251	143.981.981
Các khoản tương đương tiền	112		1.941.104.750	425.140.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.920.140.969	1.088.102.148
Chứng khoán kinh doanh	121	11(a)	649.571.126	364.962.353
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(b)	1.270.569.843	723.139.795
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.758.527.898	2.007.312.696
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	2.654.620.474	777.487.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.801.080	86.592.327
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	999.106.344	1.143.232.630
Hàng tồn kho	140	14	8.690.666.018	2.842.683.443
Hàng tồn kho	141		8.740.874.927	2.896.228.369
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.208.909)	(53.544.926)
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.242.800.351	712.788.238
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		47.661.664	34.918.854
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.195.138.687	677.869.384

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	200		15.906.583.953	16.220.721.159
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.416.594	1.140.766.007
Phải thu dài hạn khác	215	13	1.154.416.594	1.140.766.007
Tài sản cố định	220		10.790.341.188	11.058.617.788
Tài sản cố định hữu hình	221	15	10.344.602.423	10.659.744.943
Nguyên giá	222		19.932.017.137	19.892.832.960
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.587.414.714)	(9.233.088.017)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	16	445.738.765	398.872.845
Nguyên giá	228		975.604.101	906.149.954
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(529.865.336)	(507.277.109)
Tài sản dở dang dài hạn	250		151.555.274	163.847.950
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	151.555.274	163.847.950
Tài sản dài hạn khác	270		3.810.270.897	3.857.489.414
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	3.810.270.897	3.857.489.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		33.872.208.190	23.440.729.953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.085.170.856	13.878.110.804
Nợ ngắn hạn	310		13.417.501.146	4.715.958.540
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.955.971.810	1.175.654.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.796.664	6.528.398
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	150.873.653	32.653.579
Phải trả người lao động	315		53.654	52.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	916.672.690	657.750.764
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	21.984.612	21.616.144
Vay ngắn hạn	321	24(a)	5.366.148.063	2.821.702.398
Nợ dài hạn	330		8.667.669.710	9.162.152.264
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	24(b)	7.937.043.128	8.492.426.430
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	148.529.302	151.004.318
Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	582.097.280	518.721.516
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	11.787.037.334	9.562.619.149
Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	10.792.915.155	10.792.915.155
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	420		995.629.360	(1.228.789.932)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.228.789.932)	(1.307.351.249)
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		2.224.419.292	78.561.317
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.507.181)	(1.506.074)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33.872.208.190	23.440.729.953

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

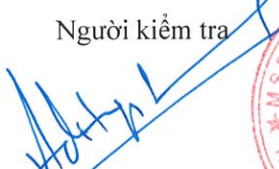
Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Doanh thu thuần về bán hàng	10	29	11.130.980.155	3.007.012.555
Giá vốn hàng bán	11		8.072.812.431	2.421.464.983
Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		3.058.167.724	585.547.572
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	145.943.920	100.033.840
Chi phí tài chính	23	31	627.549.432	664.672.221
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>548.732.261</i>	<i>559.347.709</i>
Chi phí bán hàng	25	32	52.131.131	48.331.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	64.267.224	48.046.405
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		2.460.163.857	(75.468.414)
Thu nhập khác	31	34	5.895.471	6.089.153
Chi phí khác	32	35	98.431.648	72.907.955
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(92.536.177)	(66.818.802)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.367.627.680	(142.287.216)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	145.683.404	8.356.292
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(2.475.016)	15.731.567
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.224.419.292	(166.375.075)
Phân bổ:				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2.224.419.292	(166.375.243)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	168

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra

 Aditya Agarwal
 Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

 Michael Richard Lister Glover
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026	30/6/2025
			Nghìn VND	Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.367.627.680	(142.287.216)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		376.914.924	310.193.320
Các khoản dự phòng	03		5.050.063	(102.046.379)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.924.252)	29.460.001
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(33.897.423)	35.967.002
Chi phí đi vay	06		548.732.261	559.347.709
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.262.503.253	690.634.437
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(2.291.611.283)	263.829.608
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(5.844.646.558)	185.754.280
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		5.950.313.538	(385.135.400)
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		55.710.590	87.970.449
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(284.608.773)	-
			847.660.767	843.053.374
Chi phí đi vay đã trả	14		(437.035.310)	(473.544.171)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.513.405)	(216.399.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		378.112.052	153.110.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.260.030)	(142.293.660)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.245.000.000)	(1.453.735.450)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		704.300.000	762.235.450
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		39.254.200	7.927.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(542.705.830)	(825.865.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.043.981.726	2.662.472.194
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(2.095.996.652)	(3.204.882.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.947.985.074	(542.410.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.783.391.296	(1.215.166.071)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10	569.122.269	1.463.820.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		975.436	(1.090.710)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10	2.353.489.001	247.563.758

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập

Người kiểm tra

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Hoạt động chính của công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
			30/6/2026	1/1/2026
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế, trừ khi được trình bày khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.317 nhân viên (1/1/2026: 1.300 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con mở tài khoản tiền gửi. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, các chi phí khai thác khoáng sản và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ban Giám đốc Công ty đã rà soát và cập nhật lại ước tính về phần khoáng sản ở cấp tài nguyên sẽ được chuyển đổi, nâng cấp thành trữ lượng khoáng sản huy động vào khai thác đến cuối vòng đời mỏ thay vì sử dụng kết quả đánh giá kỹ thuật của các tổ chức tư vấn bên ngoài đối với Dự án Núi Pháo. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi phương án và kế hoạch tái sử dụng số lượng đuôi quặng hiện đang được lưu trữ tại các hồ chứa đuôi quặng của mỏ Núi Pháo.

Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cơ sở tính khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được xác định dựa trên trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên khoáng sản được Ban Giám đốc đánh giá là có khả năng chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản và sẽ được sản xuất trong tương lai.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, sự thay đổi ước tính về tài nguyên khoáng sản này đã làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng lên là 63.715 triệu VND.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonfram)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 và Nghị định 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 2 tháng 7 năm 2025 (“Nghị định 193”). Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí chờ phân bổ dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí chờ phân bổ dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí chờ phân bổ dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67 và Nghị định 193), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67 và Nghị định 193.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bãi mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (“BTNMT”)) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu tạm tính và thời điểm xác định giá quyết toán thường là 30 đến 180 ngày. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh số 4(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ngoại trừ thay đổi trong ước tính kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4(g)(ii), Tập đoàn không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Các bộ phận khác			Tổng cộng Nghìn VND
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	
Doanh thu thuần bộ phận	351.364.712	541.238.043	10.042.492.032	11.130.980.155
Lợi nhuận gộp của bộ phận	130.585.676	321.314.545	2.547.807.179	3.058.167.724
Chi phí không phân bổ Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính				(116.398.355) 145.943.920 (627.549.432)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh				2.460.163.857
Thu nhập khác Chi phí khác Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.895.471 (98.431.648) (143.208.388)
Lợi nhuận thuần sau thuế TTNDN				2.224.419.292

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận		Tổng cộng	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		khác		Nghìn VND	
Doanh thu thuần bộ phận	616.596.580		760.631.141		1.581.030.810		48.754.024		3.007.012.555	
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	306.637.474		516.388.979		(270.391.038)		32.912.157		585.547.572	
Chi phí không phân bổ									(96.377.605)	
Doanh thu hoạt động tài chính									100.033.840	
Chi phí tài chính									(664.672.221)	
Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh									(75.468.414)	
Thu nhập khác									6.089.153	
Chi phí khác									(72.907.955)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(24.087.859)	
Lỗ thuần sau thuế TNDN									(166.375.075)	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
30/6/2026					
Tài sản của bộ phận	105.462.973	578.922.693	2.587.890.845	672.692.099	3.944.968.610
Tài sản không phân bổ					29.927.239.580
Tổng tài sản					33.872.208.190
Tổng nợ phải trả					22.085.170.856
1/1/2026					
Tài sản của bộ phận	108.548.329	588.788.565	2.627.538.196	691.470.631	4.016.345.721
Tài sản không phân bổ					19.424.384.232
Tổng tài sản					23.440.729.953
Tổng nợ phải trả					13.878.110.804

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	6.614	2.895.209	774.775	3.676.598
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	37.583.432
Khấu hao tài sản cố định	3.085.356	16.354.023	57.595.989	18.778.533	95.813.901
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	281.101.023
Chi phí chờ phân bổ dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	248.611.619
Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.832.645	1.488.203	-	5.320.848
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	136.972.812
Khấu hao tài sản cố định	3.302.044	13.363.252	46.892.893	19.675.884	83.234.073
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	226.959.247
Chi phí chờ phân bổ dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	200.645.061



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Ý Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2026 đến 30/6/2026											
Doanh thu thuần	539.064.337	1.265.346.554	2.531.338.126	870.357.641	970.908.165	875.830.933	925.401.787	1.530.217.474	466.017.996	1.156.497.142	11.130.980.155
bán ra ngoài											
Chi tiêu vốn	41.260.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.260.030
Tại ngày 30/6/2026											
Tài sản của											
bộ phận	31.267.078.056	107.789.993	479.954.558	270.678.740	467.520.842	261.143.477	85.836.467	343.614.865	-	588.591.192	33.872.208.190
Từ ngày 1/1/2025 đến 30/6/2025											
Doanh thu thuần											
bán ra ngoài	670.794.220	430.249.196	341.679.196	369.621.925	193.386.540	187.319.086	282.685.744	21.940.533	102.385.761	406.950.354	3.007.012.555
Chi tiêu vốn	142.293.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.293.660
Tại ngày 1/1/2026											
Tài sản của											
bộ phận	22.669.000.374	149.530.484	73.670.044	89.471.543	105.777.900	131.404.930	48.874.027	74.511.852	-	98.488.799	23.440.729.953



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	41	544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	412.384.210	143.981.437
Các khoản tương đương tiền (**)	1.941.104.750	425.140.288
	2.353.489.001	569.122.269

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn trị giá 15.232 triệu VND (1/1/2026: 25.513 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty con (Thuyết minh 24(a)).

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có số dư trên 10% tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn của Tập đoàn như sau:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
▪ Ngân hàng số 1	186.000.721	31.317.529
▪ Ngân hàng số 2	104.254.633	30.360.933

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (1/1/2026: 4,75%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có khoản tương đương tiền nào có số dư trên 10% tổng số dư các khoản tương đương tiền.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

11. Các khoản đầu tư tài chính

(a)	Chứng khoán kinh doanh	30/6/2026				1/1/2026			
		Số lượng	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Số lượng	Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
		6.446.185	649.571.126	(*)	-	3.630.000	364.962.353	(*)	-

Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do một ngân hàng thương mại trong nước là công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất phát hành được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị phân bổ Nghìn VND	Giá trị có thể thu hồi Nghìn VND	Giá trị phân bổ Nghìn VND (Đã phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi Nghìn VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng 1	520.214.970	520.214.970	-	-
Phải thu về cho vay (**)	750.354.873	750.354.873	723.139.795	723.139.795
	1.270.569.843	1.270.569.843	723.139.795	723.139.795

(**) Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho công ty mẹ cấp trung vay, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>				
Khách hàng mua vonfram	2.534.829.853	-	686.323.909	-
Khách hàng mua fluorit	29.087.202	-	18.931.075	-
Khách hàng mua bismuth	41.336.455	-	66.578.506	-
Khách hàng mua đồng	49.136.343	-	5.654.249	-
Các khách hàng khác	230.621	-	-	-
	2.654.620.474	-	777.487.739	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 24(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 24(b)) của Tập đoàn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

13. Phải thu ngắn và dài hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
		Đã phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	966.381.446	980.845.909
Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung	-	130.000.000
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu phí thương mại từ một công ty mẹ cấp trung	10.294.685	10.294.685
Phải thu thuế nhập khẩu	2.395.662	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	5.834.176	5.815.794
	999.106.344	1.143.232.630
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.009.194.924
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	144.638.842	130.988.256
Phải thu dài hạn khác	582.828	582.827
	1.154.416.594	1.140.766.007

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 trở đi và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và yêu cầu tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB- VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (“BNNMT”)), và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BNNMT xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và
2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty mà vừa được ban hành chính thức được sử dụng để quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- (b) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Tập đoàn đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BTNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.299.161.442	-	454.043.591	-
Nguyên vật liệu	1.052.750.490	(42.293.310)	141.875.272	(53.544.926)
Công cụ và dụng cụ	450.745.833	-	449.023.409	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.488.979.874	-	304.843.865	-
Sản phẩm	2.370.798.448	(7.915.599)	1.515.249.119	-
Hàng gửi đi bán	78.438.840	-	31.193.113	-
	8.740.874.927	(50.208.909)	2.896.228.369	(53.544.926)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 42.293 triệu VND nguyên vật liệu và 7.916 triệu VND thành phẩm (1/1/2026: 53.545 triệu VND nguyên vật liệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Dụng cụ văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản khai thác khoáng sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.881.971.830	13.822.181.454	43.103.947	14.656.586	130.919.143	19.892.832.960
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	237.464	37.856.393	42.700	1.047.620	-	39.184.177
Số dư cuối kỳ	5.882.209.294	13.860.037.847	43.146.647	15.704.206	130.919.143	19.932.017.137
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.590.730.823	6.554.390.800	42.750.905	13.781.118	31.434.371	9.233.088.017
Khấu hao trong kỳ	154.636.976	194.720.732	39.495	192.124	4.737.370	354.326.697
Số dư cuối kỳ	2.745.367.799	6.749.111.532	42.790.400	13.973.242	36.171.741	9.587.414.714
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.291.241.007	7.267.790.654	353.042	875.468	99.484.772	10.659.744.943
Số dư cuối kỳ	3.136.841.495	7.110.926.315	356.247	1.730.964	94.747.402	10.344.602.423

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá 256 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 169 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.187 tỷ VND (1/1/2026: 9.486 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (Thuyết minh 24(a) và 24(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có tài sản cố định hữu hình nào có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn.

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.494.743	792.655.211	906.149.954
Ước tính lại TCQKTKS (Thuyết minh 13)	-	69.454.147	69.454.147
Số dư cuối kỳ	113.494.743	862.109.358	975.604.101
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	111.177.395	396.099.714	507.277.109
Khấu hao trong kỳ	393.349	22.194.878	22.588.227
Số dư cuối kỳ	111.570.744	418.294.592	529.865.336
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.317.348	396.555.497	398.872.845
Số dư cuối kỳ	1.923.999	443.814.766	445.738.765

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 101 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 446 tỷ VND (1/1/2026: 399 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (Thuyết minh 24(a) và 24(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	163.847.950	1.209.272.739
Tăng trong kỳ	66.852.053	50.655.713
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(39.184.177)	(20.214.557)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh 18)	(27.873.727)	-
Xóa sổ	(12.086.825)	(44.936.977)
Số dư cuối kỳ	151.555.274	1.194.776.918

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 4 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 3 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 144 tỷ VND (1/1/2026: 123 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 24(a) và Thuyết minh 24(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	15.180.529	48.039.376
Các đập chứa đuôi quặng	96.690.325	71.211.898
Các tài sản khác	39.684.420	44.596.676
	151.555.274	163.847.950

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí chờ phân bổ khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.850.194.072	1.714.702.399	99.500.970	193.091.973	3.857.489.414
Tăng trong kỳ	1.993.244	133.780.987	-	37.745.143	173.519.374
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	27.873.727	27.873.727
Phân bổ trong kỳ	(94.247.070)	(92.866.573)	(3.788.129)	(57.709.846)	(248.611.618)
Số dư cuối kỳ	1.757.940.246	1.755.616.813	95.712.841	201.000.997	3.810.270.897

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao và chi phí chờ phân bổ dài hạn	10% - 20%	322.050.931	299.738.905
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	20%	4.538.104	4.538.104
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	(151.934.936)	(82.820.247)
Các khoản khác	20%	(26.124.797)	(70.452.444)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		148.529.302	151.004.318

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	147.538	101.734
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	4.986
Các bên khác		
TaeguTec Ltd.	2.822.281.488	549.721.407
A.L.M.T. Corp.	947.202.510	171.486.370
Các nhà cung cấp khác	3.186.340.274	454.340.301
	6.955.971.810	1.175.654.798

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/6/2026
	Nghìn VND	trong kỳ	trong kỳ	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	580.156.658	(580.156.658)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	60.811.453	(59.687.507)	1.123.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.768.045	145.683.404	(32.513.405)	141.938.044
Phí bảo vệ môi trường	-	1.857.905	(1.857.905)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.934.475	13.394.176	(13.747.788)	2.580.863
Thuế tài nguyên	-	150.395.069	(150.395.069)	-
Các loại thuế khác	951.059	17.345.941	(13.066.200)	5.230.800
	32.653.579	969.644.606	(851.424.532)	150.873.653

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các khoản thuế phí phải trả (*)	479.487.837	314.560.263
Tiền lãi vay phải trả	235.024.491	168.003.805
<i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (**)</i>	<i>24.896.438</i>	<i>31.263.836</i>
Chi phí hoạt động	150.903.175	85.687.714
Trích trước chi phí thuê đất	1.951.624	1.861.323
Tiền thưởng trích trước	39.576.522	85.337.034
Chi phí xây dựng phải trả	8.202.576	-
Trích trước chi phí tài chính khác	-	919.329
Chi phí phải trả khác	1.526.465	1.381.296
	916.672.690	657.750.764

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 38, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, sau khi nhận được Quyết định 2429, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung vào Ngân sách Nhà nước. Số dư của khoản chi phí phải trả này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã bao gồm khoản dự phòng cho khoản thanh toán bổ sung thuế tài nguyên này.

(**) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ sáu tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phải trả một công ty mẹ cấp trung		
Phải trả khác	21.097.409	20.968.075
Các bên khác		
Phải trả ngắn hạn khác	887.203	648.069
	21.984.612	21.616.144

24. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Biến động trong kỳ Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.689.343.310	4.043.981.727	(2.002.159.818)	3.039.867	4.734.205.086
Vay dài hạn và trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	132.359.088	565.246.989	(65.663.100)	-	631.942.977
	2.821.702.398	4.609.228.716	(2.067.822.918)	3.039.867	5.366.148.063

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư trên 10% tổng số dư vay ngắn hạn của Công ty và công ty con như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1	USD	1.359.393.467	449.617.990
Khoản vay Ngân hàng số 2 – bên liên quan	USD	1.036.727.389	834.611.177
Khoản vay Ngân hàng số 3	VND	101.883.088	106.528.051
Khoản vay Ngân hàng số 3	USD	887.520.885	506.668.129
Khoản vay Ngân hàng số 4	USD	488.530.253	148.660.877

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần các khoản tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 10); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty và công ty con (Thuyết minh 12); và/hoặc
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một bên liên quan; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty và công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Vay dài hạn	1.832.077.161	1.897.740.261
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.736.908.944	6.727.045.257
	8.568.986.105	8.624.785.518
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(132.359.644)	(132.359.088)
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(499.583.333)	-
	7.937.043.128	8.492.426.430

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Khoản vay Ngân hàng số 1 (*)	VND	332.077.161	397.740.261
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo (**)	VND	1.500.000.000	1.500.000.000
		1.832.077.161	1.897.740.261

(*) Khoản vay ngân hàng này được công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh phát hành và được đảm bảo bằng một phần một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Phát hành trái phiếu dài hạn

	Năm đáo hạn	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	2027-2028	6.800.308.333	6.800.308.333
Chi phí phát hành		(63.399.389)	(73.263.076)
		6.736.908.944	6.727.045.257

(*) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm (1/1/2026: 4,1% đến 5,25%/năm).

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn (Thuyết minh 15, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

Trong số trái phiếu trên có 6.237.326 triệu VND trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	172.581.623	346.139.893	518.721.516
Ước tính lại TCQKTKS dựa theo Quyết định 2429 (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 22)	-	69.454.147	69.454.147
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng Sử dụng trong kỳ	3.330.641	5.055.439	8.386.080
	-	(14.464.463)	(14.464.463)
Số dư cuối kỳ	175.912.264	406.185.016	582.097.280

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ Phân phối lợi nhuận	10.792.915.155 - -	(1.307.351.249) (166.375.243) -	9.485.563.906 (166.375.243) -	(1.505.573) 168 (190)	9.484.058.333 (166.375.075) (190)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.792.915.155	(1.473.726.492)	9.319.188.663	(1.505.595)	9.317.683.068
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 Lợi nhuận thuần trong kỳ Phân phối lợi nhuận	10.792.915.155 - -	(1.228.789.932) 2.224.419.292 -	9.564.125.223 2.224.419.292 -	(1.506.074) - (1.107)	9.562.619.149 2.224.419.292 (1.107)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.792.915.155	995.629.360	11.788.544.515	(1.507.181)	11.787.037.334

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

27. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Đã duyệt và đã góp	
	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Ngàn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	24.318.897	23.646.310
Trong vòng hai đến năm năm	9.005.874	12.808.548
	33.324.771	36.454.858

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	12.498.291	328.648.823	3.532.764	92.268.719

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.675.128	33.675.128

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	131.388.749	42.254.604
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.340.659	191.625
	136.729.408	42.446.229

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.429.165	80.770.465
Lãi tiền gửi và cho vay	45.984.248	8.969.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.530.507	10.293.400
	145.943.920	100.033.840

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	504.055.996	519.599.224
Chi phí đi vay	44.676.265	39.748.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.437.311	97.395.414
Chi phí tài chính khác	12.379.860	7.929.098
	627.549.432	664.672.221

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Cước phí vận chuyển	32.190.789	36.660.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.067.393	8.048.845
Chi phí lương	3.903.045	2.175.518
Chi phí khác	1.969.904	1.446.413
	52.131.131	48.331.200

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lương	25.519.652	30.134.482
Chi phí khấu hao	402.320	161.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.255.314	7.874.421
Dụng cụ văn phòng và chi phí khác	29.089.938	9.875.650
	64.267.224	48.046.405

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	2.684.910	2.182.809
Thu nhập khác	3.210.561	3.906.344
	5.895.471	6.089.153

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các khoản phạt thuế	-	16.279
Lỗ do xóa sổ các dự án	12.086.825	51.572.036
Các khoản khác	86.344.823	21.319.640
	98.431.648	72.907.955

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	144.160.793	6.566.474
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.522.611	1.789.818
	145.683.404	8.356.292
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.475.016)	15.731.567
	143.208.388	24.087.859

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.367.627.680	(142.287.216)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	473.525.536	(21.343.082)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.976.462	11.624.055
Ưu đãi thuế	(139.893.162)	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(280.246.994)	(12.548.643)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	4.067.504	(12.817.225)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.522.611	1.789.818
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế	54.631.755	13.285.926
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	12.624.676	44.097.010
	143.208.388	24.087.859

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam trong 15 năm đầu tính từ năm MTC được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao (từ năm 2016 đến năm 2030). MTC cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm MTC có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất ưu đãi 15% đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong thời hạn 12 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2025). Cho các năm tiếp theo, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2016), và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến năm 2024).

Tất cả các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng, Tập đoàn đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, chứng chỉ tiền gửi và các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất. Các khoản tiền gửi này được thực hiện theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 2.759.685 triệu VND (1/1/2026: 3.695.611 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026 Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần	Khoản vay đã trả	-	239.838.000
Tập đoàn Masan (“MSN”)	Chi phí lãi vay	-	1.751.803
	Khoản cho vay	-	749.435.450
	Thu hồi khoản cho vay	-	749.435.450
	Lãi cho vay	-	7.370.291
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan	Số tiền công ty mẹ yêu cầu hoàn trả	629.334	-
High-Tech Materials	Cho vay	13.500.000	12.800.000
(“MHT”)	Thu hồi gốc cho vay	12.800.000	12.800.000
	Thu nhập lãi cho vay	317.459	279.321
	Chi phí lãi vay	86.731.233	83.532.740
Công ty TNHH Zenith	Cho vay	975.500.000	691.500.000
Investment	Thu hồi gốc cho vay	941.500.000	-
	Lãi cho vay	27.249.195	1.041.986
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa	58.930	532.360
Hàng tiêu dùng Masan			
Công ty Cổ phần Dịch vụ	Lãi trái phiếu (i)	110.805.058	107.787.800
Thương mại Tổng hợp	Mua hàng hóa	720.330	655.311
Wincommerce			
Công ty TNHH			
The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	-	31.262.885
Công ty Cổ phần			
Phúc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	4.717.880	4.717.880
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	27.767.477	60.089.548
	Lãi trái phiếu (i)	13.091.331	7.693.080
	Khoản vay nhận được	863.658.156	806.389.775
	Hoàn trả gốc vay	660.517.193	933.478.344

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	30/6/2026 Ngàn VND	30/6/2025 Ngàn VND
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	7.195.806	8.850.126

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các điều khoản giao dịch thông thường.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

38. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 13, vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vấn đề này đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (“BNNMT”)) xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Như đề cập tại thuyết minh này, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và
2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Tại ngày 30/07/2026, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định 2429 phê duyệt giá tính thuế tài nguyên các sản phẩm công nghiệp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Dựa trên kết quả này cùng các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Công ty đã xác định số thuế tài nguyên cần phải đóng bổ sung cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung này vào Ngân sách Nhà nước. Khoản thuế bổ sung này đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 22).

Do giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty cho năm 2025 và nội dung thứ hai chưa hoàn thành nên kết quả cuối cùng về việc quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có, đồng thời phụ thuộc vào BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

2042 - C
IG TY
IHH
MG
HÀ NỘI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND
Các khoản tương đương tiền	112	425.140.288	425.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	723.139.795	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.143.232.630	1.162.212.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	704.300.000

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Nui Phao Mining Company Ltd

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2026



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4600864513

5 July 2010

Investment Certificate No.

17121000026

21 July 2010

17121000026 – 1st revision

23 February 2011

17121000026 – 2nd revision

6 February 2013

17121000026 – 3rd revision

23 July 2015

17121000026 – 4th revision

10 January 2025

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman

Mr. Nguyen Van Thang

Vice Chairman

Mr. Michael Richard Lister Glover

Member

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover

General Director

Mr. Phan Chien Thang

Deputy General Director

Mr. Aditya Agarwal

Deputy General Director

Ms. Nguyen Thi Thanh Mai

Chief Accountant

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune
Thai Nguyen Province, Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Nui Phao Mining Company Ltd

Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) for the six-month period ended 30 June 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 57 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

Michael Richard Lister Glover
General Director

Thai Nguyen, 5 August 2026



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 5 August 2026, as set out on pages 5 to 57.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410, "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries as at 30 June 2026 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No.: 26-02-00203-26-2



Trương Vinh Phúc

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 1901-2023-007-1

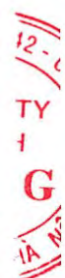
Deputy General Director

Hanoi, **05 AUG 2026**

Phan My Linh

Practicing Auditor Registration

Certificate No. 3064-2024-007-1



Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 (Reclassified)
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		17,965,624,237	7,220,008,794
Cash and cash equivalents	110	10	2,353,489,001	569,122,269
Cash	111		412,384,251	143,981,981
Cash equivalents	112		1,941,104,750	425,140,288
Short-term financial investments	120		1,920,140,969	1,088,102,148
Trading securities	121	11(a)	649,571,126	364,962,353
Held-to-maturity investments	123	11(b)	1,270,569,843	723,139,795
Accounts receivable – short-term	130		3,758,527,898	2,007,312,696
Accounts receivable from customers	131	12	2,654,620,474	777,487,739
Prepayments to suppliers	132		104,801,080	86,592,327
Other short-term receivables	135	13	999,106,344	1,143,232,630
Inventories	140	14	8,690,666,018	2,842,683,443
Inventories	141		8,740,874,927	2,896,228,369
Allowance for inventories	142		(50,208,909)	(53,544,926)
Other current assets	160		1,242,800,351	712,788,238
Short-term deferred expenses	161		47,661,664	34,918,854
Deductible value added tax	162		1,195,138,687	677,869,384

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd**Consolidated statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)****Form B 01 – DN/HN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC**dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	200		15,906,583,953	16,220,721,159
Accounts receivable – long-term	210		1,154,416,594	1,140,766,007
Other long-term receivables	215	13	1,154,416,594	1,140,766,007
Fixed assets	220		10,790,341,188	11,058,617,788
Tangible fixed assets	221	15	10,344,602,423	10,659,744,943
Cost	222		19,932,017,137	19,892,832,960
Accumulated depreciation	223		(9,587,414,714)	(9,233,088,017)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	16	445,738,765	398,872,845
Cost	228		975,604,101	906,149,954
Accumulated amortisation	229		(529,865,336)	(507,277,109)
Long-term work in progress	250		151,555,274	163,847,950
Construction in progress	252	17	151,555,274	163,847,950
Other long-term assets	270		3,810,270,897	3,857,489,414
Long-term deferred expenses	271	18	3,810,270,897	3,857,489,414
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		33,872,208,190	23,440,729,953

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Consolidated statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

U.S. N. 07
THA

Preparer 

Legal Representative

Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2026
Form B 02 – DN/HN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Net revenue from sales of goods	10	29	11,130,980,155	3,007,012,555
Cost of sales	11		8,072,812,431	2,421,464,983
Gross profit from sales of goods (20 = 10 - 11)	20		3,058,167,724	585,547,572
Financial income	22	30	145,943,920	100,033,840
Financial expenses	23	31	627,549,432	664,672,221
<i>In which: Borrowing costs</i>	24		548,732,261	559,347,709
Selling expenses	25	32	52,131,131	48,331,200
General and administration expenses	26	33	64,267,224	48,046,405
Net operating profit/(loss) {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		2,460,163,857	(75,468,414)
Other income	31	34	5,895,471	6,089,153
Other expenses	32	35	98,431,648	72,907,955
Losses of other activities (40 = 31 - 32)	40		(92,536,177)	(66,818,802)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		2,367,627,680	(142,287,216)
Income tax expense – current	51	36	145,683,404	8,356,292
Income tax (benefit)/expense – deferred	52	36	(2,475,016)	15,731,567
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,224,419,292	(166,375,075)
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		2,224,419,292	(166,375,243)
Non-controlling interest	62		-	168

Authorized on 5 August 2026

Preparer



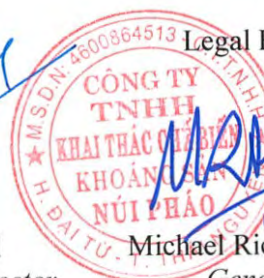
 Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewer



 Aditya Agarwal
Deputy General Director

Legal Representative




 Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd**Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026****(Indirect method)****Form B 03 – DN/HN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

			Six-month period ended	
	Code	Note	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	01		2,367,627,680	(142,287,216)
Adjustments for				
Depreciation of fixed assets	02		376,914,924	310,193,320
Allowances and provisions	03		5,050,063	(102,046,379)
Exchange gains/(losses) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(1,924,252)	29,460,001
(Profits)/losses from investing, financing activities	05		(33,897,423)	35,967,002
Borrowing costs	06		548,732,261	559,347,709
Operating profit before changes in working capital	08		3,262,503,253	690,634,437
(Increase), decrease in receivables	09		(2,291,611,283)	263,829,608
(Increase), decrease in inventories	10		(5,844,646,558)	185,754,280
Increase, (decrease) in payables	11		5,950,313,538	(385,135,400)
Decrease in deferred expenses	12		55,710,590	87,970,449
Increase in trading securities	13		(284,608,773)	-
			847,660,767	843,053,374
Borrowing costs paid	14		(437,035,310)	(473,544,171)
Income tax paid	15		(32,513,405)	(216,399,003)
Net cash flows from operating activities	20		378,112,052	153,110,200

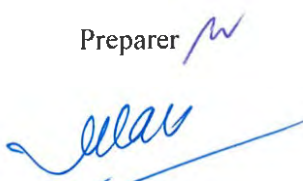
The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(41,260,030)	(142,293,660)
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(1,245,000,000)	(1,453,735,450)
Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		704,300,000	762,235,450
Receipts of interests	27		39,254,200	7,927,989
Net cash flows from investing activities	30		(542,705,830)	(825,865,671)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		4,043,981,726	2,662,472,194
Payments to settle borrowings and bond principals	34		(2,095,996,652)	(3,204,882,794)
Net cash flows from financing activities	40		1,947,985,074	(542,410,600)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,783,391,296	(1,215,166,071)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	10	569,122,269	1,463,820,539
Effect of exchange rate fluctuation	61		975,436	(1,090,710)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	10	2,353,489,001	247,563,758

Authorized on 5 August 2026

Preparer 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewer 

Aditya Agarwal
Deputy General Director

Legal Representative 

Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity**(a) Ownership structure**

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in an associate.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorspar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

Subsidiary:

Name	Address	Principal activities	Percentage of economic interests at	
			30/6/2026	1/1/2026
Masan Tungsten Co., Ltd (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (tungsten)	100%	100%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiary. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2026, the Group had 1,317 employees (1/1/2026: 1,300 employees).

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43"), which amends and supplements certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on the guidance for preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 is effective from the date issuance and applicable to the preparation and presentation of consolidated financial statements for fiscal years beginning on or after 1 January 2026.

The Group has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Group's accounting policies and their effects on the consolidated interim financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the consolidated interim financial statements:

- Foreign currency transactions (Note 4(b));
- Trading securities (Note 4(d)(i));
- Held-to-maturity investments (Note 4(d)(ii));

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

Except for the significant changes in accounting policies mentioned in Note 3, the accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary, remaining unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

(iv) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value on the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed, and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e., the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(v) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary maintain the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time.

Before 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs.

From 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price only. Any transaction costs are charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred.

Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiary's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and loans receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour, mining costs and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into "building and structures", "machinery and equipment" or "other mining assets" in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value, and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation cost.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

(ii) Depreciation

The Company: Machinery and equipment directly related to mining and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mining and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves.

Before 1 January 2026

Before 1 January 2026, the depreciation basis for mining related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resource expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation basis to each mining asset class is as follows:

	Depreciation basis
M&E relating to only mining and processing activities	(a)
M&E relating to processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)

From 1 January 2026

Effective from 1 January 2026, the Company’s management reviewed and updated its estimate of the portion of mineral resources expected to be converted and upgraded into reserves for mining through to the end of the mine’s life, instead of relying on the technical assessment provided by external consulting organisations for the Nui Phao Project. In addition, the Board of Management changed the strategy and plan for reusing the quantity of tailings currently stored in the Nui Phao mine’s tailings storage facilities.

Accordingly, effective from 1 January 2026, the depreciation base of mining-related assets is determined based on mineral reserves and the portion of mineral resources that the Board of Management considers likely to be converted into mineral reserves in the future.

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended, this change in estimate relating to mineral resources resulted in an increase of VND63,715 million in depreciation expense.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)**MTC: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units-of-production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets**(i) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 and Decree No. 193/2025/ND-CP, which became effective on 2 July 2025 (“Decree 193”). Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves..

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term deferred expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term deferred expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise compensation, resettlement, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related lease.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term deferred expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term deferred expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other deferred expenses

Other deferred expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Trade and other payables and accruals

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

(I) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights, which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67 and Decree 193), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices determined by the provincial People's Committee applicable to the Company's industrial products. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67 Decree 193.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Company normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment (now is Ministry of Agriculture and Environment ("MAE")) and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets are completed. Costs included in the provision are those expected to be incurred related to closure and rehabilitation works and are direct consequence of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses. Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(m) Bonds issued

Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For some cases, revenue is initially recognized at the provisional value determined at the revenue recognition date, and is then adjusted for updated information on volume and/or selling price at the settlement date. The period between when revenue recognised provisionally and when revenue is finalised is from 30 to 180 days. At the reporting date, provisional revenue is recognized based on the estimated fair value of the total receivables.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits, interest income from loans and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 4(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated statement of financial position.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, their ultimate parent company, and their subsidiaries and associates.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

(u) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period/year.

5. Seasonality of operations

The Group does not have any seasonal operations which may affect the Group's operating results for the six-month period ended 30 June 2026.

6. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated annual and interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these accounting estimates.

Other than change in accounting estimates mentioned at Note 4(g)(ii), there were no other significant changes in accounting estimates made in the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

7. Unusual items

The Group does not have any unusual items which may affect the Company's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

8. Changes in the composition of the Group

There was no change in the Group's structure for the six-month period ended 30 June 2026.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***9. Segment reporting****(a) Business segments**

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2026 to 30/6/2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	351,364,712	541,238,043	10,042,492,032	195,885,368	11,130,980,155
Segment gross profit	130,585,676	321,314,545	2,547,807,179	58,460,324	3,058,167,724
Unallocated expenses					(116,398,355)
Financial income					145,943,920
Financial expenses					(627,549,432)
Net profit from operating activities					2,460,163,857
Other income					5,895,471
Other expenses					(98,431,648)
Income tax expenses					(143,208,388)
Net profit after tax					2,224,419,292

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

From 1/1/2025 to 30/6/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	616,596,580	760,631,141	1,581,030,810	48,754,024	3,007,012,555
Segment gross profit/(loss)	306,637,474	516,388,979	(270,391,038)	32,912,157	585,547,572
Unallocated expenses					(96,377,605)
Financial income					100,033,840
Financial expenses					(664,672,221)
Net loss from operating activities					(75,468,414)
Other income					6,089,153
Other expenses					(72,907,955)
Income tax expenses					(24,087,859)
Net loss after tax					(166,375,075)

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
30/6/2026					
Segment assets	105,462,973	578,922,693	2,587,890,845	672,692,099	3,944,968,610
Unallocated assets					29,927,239,580
Total assets					33,872,208,190
Total liabilities					22,085,170,856
	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
1/1/2026					
Segment assets	108,548,329	588,788,565	2,627,538,196	691,470,631	4,016,345,721
Unallocated assets					19,424,384,232
Total assets					23,440,729,953
Total liabilities					13,878,110,804

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2026 to 30/6/2026					
Capital expenditure	-	6,614	2,895,209	774,775	3,676,598
Unallocated capital expenditure	-	-	-	-	37,583,432
Depreciation and amortisation	3,085,356	16,354,023	57,595,989	18,778,533	95,813,901
Unallocated depreciation and amortisation	-	-	-	-	281,101,023
Unallocated amortisation of long-term deferred expenses	-	-	-	-	248,611,619
	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025					
Capital expenditure	-	3,832,645	1,488,203	-	5,320,848
Unallocated capital expenditure	-	-	-	-	136,972,812
Depreciation and amortisation	3,302,044	13,363,252	46,892,893	19,675,884	83,234,073
Unallocated depreciation and amortisation	-	-	-	-	226,959,247
Unallocated amortisation of long-term deferred expenses	-	-	-	-	200,645,061

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2026 to 30/6/2026											
External net revenue	539,064,337	1,265,346,554	2,531,338,126	870,357,641	970,908,165	875,830,933	925,401,787	1,530,217,474	466,017,996	1,156,497,142	11,130,980,15
Capital expenditure	41,260,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,260,03
As at 30/6/2026											
Segment assets	31,267,078.056	107,789,993	479,954,558	270,678,740	467,520,842	261,143,477	85,836,467	343,614,865	-	588,591,192	33,872,208,19
	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025											
External net revenue	670,794,220	430,249,196	341,679,196	369,621,925	193,386,540	187,319,086	282,685,744	21,940,533	102,385,761	406,950,354	3,007,012,55
Capital expenditure	142,293,660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142,293,66
As at 30/6/2025											
Segment assets	22,669,000.374	149,530,484	73,670,044	89,471,543	105,777,900	131,404,930	48,874,027	74,511,852	-	98,488,799	23,440,729,95

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***10. Cash and cash equivalents**

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
Cash on hand	41	544
Demand deposits at banks (*)	412,384,210	143,981,437
Cash equivalents (**)	1,941,104,750	425,140,288
	2,353,489,001	569,122,269

At 30 June 2026 a part of cash with an amount of VND15,232 million (1/1/2026: VND25,513 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to the subsidiary (Note 24(a)).

- (*) The demand deposits at banks with balances exceeding 10% of the Group's total demand deposit balance were as follows:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
▪ Bank 1	186,000,721	31,317,529
▪ Bank 2	104,254,633	30,360,933
▪		

- (**) Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate from 0.5% to 4.75% per annum (2025: 4.75% per annum). As at 30 June 2026, there were no cash equivalents with balances exceeding 10% of the total cash equivalents balance.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***11. Investments****(a) Trading securities**

	Quantity	30/6/2026			Quantity	1/1/2026		
		Cost VND'000	Fair value VND'000	Allowance VND'000		Cost VND'000	Fair value VND'000	Allowance VND'000
Certificates of deposit	6,446,185	649,571,126	(*)	-	3,630,000	364,962,353	(*)	-

These are certificates of deposit issued by a domestic commercial bank that is an associate of the ultimate parent company held by the Group for trading purposes.

- (*) The Group has not determined the fair values of these certificates of deposit for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of these certificates of deposit may differ from their carrying amounts.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

(b) Held-to-maturity investments – short-term

		30/6/2026			1/1/2026	
	Amortised cost	Recoverable	Allowance	Amortised cost	Recoverable	Allowance
	VND'000	amount	VND'000	VND'000	amount	VND'000
				(Reclassified)		
Term deposits at Bank 1	520,214,970	520,214,970	-	-	-	-
Loans receivable (**)	750,354,873	750,354,873	-	723,139,795	723,139,795	-
	1,270,569,843	1,270,569,843	-	723,139,795	723,139,795	-

()** Loans receivable – short-term represent the loans to intermediate parent companies. These loans are unsecured earn the interest rates agreed in each loan agreements.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***12. Accounts receivable from customers****Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Carrying amount VND'000	Allowance VND'000	Carrying amount VND'000	Allowance VND'000
<i>Third parties</i>				
Tungsten customers	2,534,829,853	-	686,323,909	-
Fluorspar customers	29,087,202	-	18,931,075	-
Bismuth customers	41,336,455	-	66,578,506	-
Copper customers	49,136,343	-	5,654,249	-
Other customers	230,621	-	-	-
	2,654,620,474	-	777,487,739	-

At 30 June 2026 and 1 January 2026, part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 24(a)) and long-term borrowings (Note 24(b)) of the Group.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

13. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	966,381,446	980,845,909
Other receivables from an intermediate parent company	-	130,000,000
Charge back costs to develop ERP systems	14,200,375	14,200,375
Non-trade amounts from an intermediate parent company	10,294,685	10,294,685
Import tax receivables	2,395,662	2,075,867
Others	5,834,176	5,815,794
	999,106,344	1,143,232,630
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,009,194,924	1,009,194,924
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	144,638,842	130,988,256
Others	582,828	582,827
	1,154,416,594	1,140,766,007

- (a) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of the Company for the period from 2015 onward and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by MAE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company’s management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) (“G-price”) is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government’s Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance’s Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People’s Committee of the province. The Company’s products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People’s Committee (“PPC”). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT (“Decision 500”) issued by MAE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MAE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MAE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company’s management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), the Company’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MAE, and Thai Nguyen PPC.

Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MAE after the following two matters have been completed:

1. The first matter is that the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC. As mentioned in Note 38 of the consolidated interim financial statements, as of the issuance date of these financial statements, this matter has been completed.
2. The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been completed.

Management believes that, by applying the price determined under Decision 500, the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the issued royalty taxable price. Accordingly, the Company accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges under Decision 1640 as receivables and has not recognised the additional MRF and corresponding provisions. Management believes that this account receivable will be refunded after the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is officially issued and used for conversion of royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore, which will serve as the basis for the re-calculation of MRF.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

14. Inventories

	30/6/2026		1/1/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	3,299,161,442	-	454,043,591	-
Raw materials	1,052,750,490	(42,293,310)	141,875,272	(53,544,926)
Tools and supplies	450,745,833	-	449,023,409	-
Work in progress	1,488,979,874	-	304,843,865	-
Finished goods	2,370,798,448	(7,915,599)	1,515,249,119	-
Goods on consignment	78,438,840	-	31,193,113	-
	8,740,874,927	(50,208,909)	2,896,228,369	(53,544,926)

Included in inventories at 30 June 2026 were VND42,293 million of raw materials and VND7,916 million of finished goods (1/1/2026: VND53,545 million of raw materials) carried at net realisable value.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

15. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,881,971,830	13,822,181,454	43,103,947	14,656,586	130,919,143	19,892,832,960
Transfer from construction in progress (Note 17)	237,464	37,856,393	42,700	1,047,620	-	39,184,177
Closing balance	5,882,209,294	13,860,037,847	43,146,647	15,704,206	130,919,143	19,932,017,137
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,590,730,823	6,554,390,800	42,750,905	13,781,118	31,434,371	9,233,088,017
Charge for the period	154,636,976	194,720,732	39,495	192,124	4,737,370	354,326,697
Closing balance	2,745,367,799	6,749,111,532	42,790,400	13,973,242	36,171,741	9,587,414,714
Net book value						
Opening balance	3,291,241,007	7,267,790,654	353,042	875,468	99,484,772	10,659,744,943
Closing balance	3,136,841,495	7,110,926,315	356,247	1,730,964	94,747,402	10,344,602,423

Included in tangible fixed assets of the Company were assets costing VND256 billion which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND169 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2026, tangible fixed assets of the Company with carrying value of VND9,187 billion (1/1/2026: VND9,486 billion) were pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (Note 24(a) and Note 24(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

At 30 June 2026 and 1 January 2026, there are no tangible fixed assets whose net book value account for 10% or more of total tangible fixed assets of the Group.

16. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance	113,494,743	792,655,211	906,149,954
Re-estimation of Mining rights (Note 13)	-	69,454,147	69,454,147
Closing balance	113,494,743	862,109,358	975,604,101
Accumulated amortisation			
Opening balance	111,177,395	396,099,714	507,277,109
Charge for the period	393,349	22,194,878	22,588,227
Closing balance	111,570,744	418,294,592	529,865,336
Net book value			
Opening balance	2,317,348	396,555,497	398,872,845
Closing balance	1,923,999	443,814,766	445,738,765

Included in intangible fixed assets of the Company were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND101 billion), which are still in use.

At 30 June 2026, intangible fixed assets of the Company with carrying value of VND446 billion (1/1/2026: VND399 billion) were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (Note 24(a) and Note 24(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***17. Construction in progress**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Opening balance	163,847,950	1,209,272,739
Additions during the period	66,852,053	50,655,713
Transfer to tangible fixed assets (Note 15)	(39,184,177)	(20,214,557)
Transfer to long-term deferred expenses (Note 18)	(27,873,727)	-
Written off	(12,086,825)	(44,936,977)
Closing balance	151,555,274	1,194,776,918

During the period, interest expense capitalised into construction in progress of the Group amounted to VND4 billion (six-month period ended 30/6/2025: VND3 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Group with a carrying value of VND144 billion (1/1/2026: VND123 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Group (Note 24(a) and Note 24(b)).

Major constructions in progress were as follows
:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Plant, machinery, and equipment	15,180,529	48,039,376
Tailing dams	96,690,325	71,211,898
Other assets	39,684,420	44,596,676
	151,555,274	163,847,950

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

18. Long-term deferred expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Other deferred expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,850,194,072	1,714,702,399	99,500,970	193,091,973	3,857,489,414
Additions	1,993,244	133,780,987	-	37,745,143	173,519,374
Transfer from construction in progress (Note 17)	-	-	-	27,873,727	27,873,727
Amortisation for the period	(94,247,070)	(92,866,573)	(3,788,129)	(57,709,846)	(248,611,618)
Closing balance	1,757,940,246	1,755,616,813	95,712,841	201,000,997	3,810,270,897

- (*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

19. Deferred tax liabilities

Deferred tax liabilities were recognised for following items:

	Tax rate	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Temporary differences arising from depreciation and long-term deferred expenses	10% - 20%	322,050,931	299,738,905
Unrealized loss on intra-group transactions	20%	4,538,104	4,538,104
Tax losses carry-forwards	20%	(151,934,936)	(82,820,247)
Others	20%	(26,124,797)	(70,452,444)
Total deferred tax liabilities		148,529,302	151,004,318

20. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and payment within capacity	
	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related parties		
Masan Consumer Corporation	147,538	101,734
WinCommerce General Commercial Service Joint Stock Company	-	4,986
Other parties		
TaeguTec Ltd.	2,822,281,488	549,721,407
A.L.M.T. Corp.	947,202,510	171,486,370
Others	3,186,340,274	454,340,301
	6,955,971,810	1,175,654,798

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

21. Taxes and others payable to the State

	1/1/2026 VND'000	Incurred VND'000	Paid/offset VND'000	30/6/2026 VND'000
Value added tax	-	580,156,658	(580,156,658)	-
Import export tax	-	60,811,453	(59,687,507)	1,123,946
Corporate income tax	28,768,045	145,683,404	(32,513,405)	141,938,044
Environment protection fee	-	1,857,905	(1,857,905)	-
Personal income tax	2,934,475	13,394,176	(13,747,788)	2,580,863
Natural resource tax	-	150,395,069	(150,395,069)	-
Other taxes	951,059	17,345,941	(13,066,200)	5,230,800
	32,653,579	969,644,606	(851,424,532)	150,873,653

22. Accrued expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Taxes and fees payable (*)	479,487,837	314,560,263
Accrued interest payable	235,024,491	168,003,805
<i>In which: Accrued interest payable to an intermediate parent company (**)</i>	<i>24,896,438</i>	<i>31,263,836</i>
Operating expenses	150,903,175	85,687,714
Accrual for land leases costs	1,951,624	1,861,323
Accrued bonus	39,576,522	85,337,034
Accrual for construction work	8,202,576	-
Accrual for other financing costs	-	919,329
Others	1,526,465	1,381,296
	916,672,690	657,750,764

(*) As presented in Note 38, as of the date of issuance of these interim consolidated financial statements, following the receipt of Decision No. 2429, the Company has completed the payment of the additional royalty tax to the State Budget. This balance of accrued expense as at 30 June 2026 included provision for this additional royalty tax payment.

(**) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

23. Other short-term payables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Amounts due to an intermediate parent company		
Other payables	21,097,409	20,968,075
Other parties		
Other payables – short-term	887,203	648,069
	21,984,612	21,616,144

24. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings

	1/1/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movements during the period			30/6/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	2,689,343,310	4,043,981,727	(2,002,159,818)	3,039,867	4,734,205,086
Current portion of long-term borrowings and bonds (Note 24(b))	132,359,088	565,246,989	(65,663,100)	-	631,942,977
	2,821,702,398	4,609,228,716	(2,067,822,918)	3,039,867	5,366,148,063

Details of short-term borrowings with outstanding balances exceeding 10% of the Company's total short-term borrowings are as follows:

	Currency	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bank 1 borrowing	USD	1,359,393,467	449,617,990
Bank 2 borrowing – a related party	USD	1,036,727,389	834,611,177
Bank 3 borrowing	VND	101,883,088	106,528,051
Bank 3 borrowing	USD	887,520,885	506,668,129
Bank 4 borrowing	USD	488,530,253	148,660,877

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

As at 30 June 2026, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of cash in banks (Note 10); and/or
- part of short-term receivables of the Company and its subsidiary (Note 12); and/or
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company and its subsidiary (Note 15, Note 16 and Note 17).

(b) Long-term borrowings and bonds

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term borrowings	1,832,077,161	1,897,740,261
Long-term bonds issued	6,736,908,944	6,727,045,257
	8.568.986.105	8.624.785.518
Borrowings repayable within twelve months (Note 24(a))	(132,359,644)	(132,359,088)
Bonds repayable within twelve months (Note 24(a))	(499,583,333)	-
Repayable after twelve months	7,937,043,128	8,492,426,430

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds at the reporting date were as follows:

(i) Long-term borrowings

	Currency	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Bank 1 borrowing (*)	VND	332,077,161	397,740,261
Unsecured borrowing from a related party (**)	VND	1,500,000,000	1,500,000,000
		1,832,077,161	1,897,740,261

(*) These borrowings are guaranteed by the ultimate parent company and are secured over a part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of a subsidiary (Note 15, Note 16 and Note 17).

(**) These are unsecured borrowings with the intermediate parent company with interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***(ii) Long-term bonds**

	Maturity year	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Secured bond issued (*)	2027-2028	6,800,308,333	6,800,308,333
Bonds arrangement fees		(63,399,389)	(73,263,076)
		6,736,908,944	6,727,045,257

- (*) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average 12-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum (1/1/2026: 4.1% to 5.25% per annum).

These VND denominated non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Group (Note 15, Note 16 and Note 17);
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, a subsidiary of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

Of the above bonds, VND6,237,326 million of bonds are represented by Techcom Securities Joint Stock Company – an associate of the ultimate parent company.

25. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516
Re-estimation of Mining rights based on Decision 2429 (Note 13 and Note 22)	-	69,454,147	69,454,147
Unwinding costs	3,330,641	5,055,439	8,386,080
Utilisation during the period	-	(14,464,463)	(14,464,463)
Closing balance	175,912,264	406,185,016	582,097,280

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

26. Changes in equity

	Contributed capital VND'000	Retained profits/ (accumulated losses) VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2025	10,792,915,155	(1,307,351,249)	9,485,563,906	(1,505,573)	9,484,058,333
Net (loss)/profit for the period	-	(166,375,243)	(166,375,243)	168	(166,375,075)
Profit distribution	-	-	-	(190)	(190)
Balance at 30 June 2025	10,792,915,155	(1,473,726,492)	9,319,188,663	(1,505,595)	9,317,683,068
Balance at 1 January 2026	10,792,915,155	(1,228,789,932)	9,564,125,223	(1,506,074)	9,562,619,149
Net profit for the period	-	2,224,419,292	2,224,419,292	-	2,224,419,292
Profit distribution	-	-	-	(1,107)	(1,107)
Balance at 30 June 2026	10,792,915,155	995,629,360	11,788,544,515	(1,507,181)	11,787,037,334

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***27. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed charter capital are:

	Authorised and contributed	
	30/6/2026 and 1/1/2026	
	VND'000	%
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

28. Off statement of financial position items**(a) Lease**

The minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Within one year	24,318,897	23,646,310
Within two to five years	9,005,874	12,808,548
	33,324,771	36,454,858

(b) Foreign currencies

	30/6/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	12,498,291	328,648,823	3,532,764	92,268,719

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***(c) Bad debts written off**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	33,675,128	33,675,128

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2026, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated statement of financial position:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Approved but not contracted	131,388,749	42,254,604
Approved and contracted	5,340,659	191,625
	136,729,408	42,446,229

29. Revenue from sales of goods

Total revenue from sales of goods represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax and export tax.

30. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Foreign exchange gains	88,429,165	80,770,465
Interest income	45,984,248	8,969,975
Other financial income	11,530,507	10,293,400
	145,943,920	100,033,840

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***31. Financial expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Interest expenses	504,055,996	519,599,224
Borrowing fees	44,676,265	39,748,485
Foreign exchange losses	66,437,311	97,395,414
Others	12,379,860	7,929,098
	627,549,432	664,672,221

32. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Freight charges	32,190,789	36,660,424
Outside services	14,067,393	8,048,845
Salary expenses	3,903,045	2,175,518
Others	1,969,904	1,446,413
	52,131,131	48,331,200

33. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
Salary expenses	25,519,652	30,134,482
Depreciation expenses	376,780	161,852
Outside services	9,288,361	7,874,421
Office supplies and others	29,089,938	9,875,650
	64,267,224	48,046,405

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***34. Other income**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Gain on scrap sales	2,684,910	2,182,809
Others	3,210,561	3,906,344
	5,895,471	6,089,153

35. Other expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Tax penalties	-	16,279
Losses due to write-off of projects	12,086,825	51,572,036
Others	86,344,823	21,319,640
	98,431,648	72,907,955

36. Income tax**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Income tax expense – current		
Current year	144,160,793	6,566,474
Under provision in prior periods	1,522,611	1,789,818
	145,683,404	8,356,292
Income tax (benefit)/expense – deferred		
Origination and reversal of temporary differences	(2,475,016)	15,731,567
Income tax expense	143,208,388	24,087,859

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***(b) Reconciliation of effective tax rate**

	Six-month period ended	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND'000	VND'000
Accounting profit/(loss) before tax	2,367,627,680	(142,287,216)
Tax at the Company's tax rate	473,525,536	(21,343,082)
Non-deductible expenses	16,976,462	11,624,055
Tax incentives	(139,893,162)	-
Effect of different tax rates in subsidiaries	(280,246,994)	(12,548,643)
Effect of different tax rate on other income and recognition of deferred tax	4,067,504	(12,817,225)
Under provision in prior years	1,522,611	1,789,818
Deferred tax assets not recognised on tax losses	54,631,755	13,285,926
Changes in unrecognised temporary differences	12,624,676	44,097,010
	143,208,388	24,087,859

(c) Applicable tax rates

The Company and its subsidiary have obligations to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company and its subsidiary enjoy various tax incentives which provide companies with further tax exemption and reductions as follows:

- MTC, a subsidiary of the Company enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 10%) applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations for the first 15 years starting from the year MTC was granted the Certificate for High-Tech Application Project (from 2016 to 2030). MTC is also exempt from income tax for 4 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2016 to 2019) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 9 succeeding years (from 2020 to 2028).
- The Company has an obligation to pay the Government income tax rate at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (2014-2025) and at the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations thereafter. The applicable tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (2014-2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (2017-2024).

All of the above tax incentives are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiary. Management believes that the Company and its subsidiary had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at the six-month period ended 30 June 2026, the Group has current deposit accounts, cash equivalents, certificates of deposit and short-term borrowings at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

As at 30 June 2026, the ultimate parent company, the intermediate parent company, subsidiaries and associates of the ultimate parent company held VND2,759,685 million (1/1/2026: VND3,695,611 million) of the bonds issued by the Company.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)*

Related party	Transaction nature	30/6/2026 VND'000	30/6/2025 VND'000
---------------	--------------------	----------------------	----------------------

Key management personnel

General Director	Salary, bonus, and other benefits (ii)	7,195,806	8,850,126
------------------	--	-----------	-----------

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to the normal terms.
- (ii) No salary, bonus and other benefits were paid to other members of the Members' Council and Board of Management for the six-month periods ended 30 June 2026 and 30 June 2025.

38. Contingent liabilities

As disclosed in Note 13, on 23 August 2021, MAE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MAE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister and MAE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

1011
CÔ
TI
KF
H F

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MAE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance (“TN DOF”), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MAE to source technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be determined by MAE after the following two matters have been completed:

1. The first matter is that the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC. As mentioned below, as of the issuance date of these financial statements, this matter has been completed.
2. The second matter is that the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. As of the issuance date of these financial statements, this matter has not yet been completed.

On 30 July 2026, Thai Nguyen PPC issued Decision No. 2429/QD-UBND approving the royalty taxable prices for the Company's industrial products for the period from 2016 to 2024. Based on this determination and the guidance issued by the MOF, the Company determined the additional natural resource tax payable for the period from 2016 to 2024. As at the issuance date of this report, the Company had completed the payment of such additional natural resource tax to the State Budget. This additional tax payment has been recognised in these interim consolidated financial statements (Note 22).

As the determination of royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products for 2025 and the second matter have not yet been completed, the final outcome of the conversion of royalty taxable price applicable the Company’s tungsten ore which will serve as the basis for the recalculation of MRF is not currently available, and may be dependent upon whether MAE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using such royalty taxable price once it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in these consolidated financial statements.

42-
TY
H
IG
HA

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)***39. Comparative information**

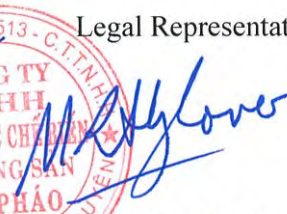
Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 for the balances and amounts reported in the separate balance sheet and the related notes; comparative information for the six-month period ended 30 June 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Group adopted Circular 99 and changed its accounting policy for certain items which has been applied prospectively. As a result of the change in accounting policy, the comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been reclassified. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

Consolidated statement of financial position

	Code	1/1/2026 (Reclassified) VND'000	1/1/2026 (as previously reported) VND'000
Cash equivalents	112	425,140,288	425,000,000
Held-to-maturity investments – short-term	123	723,139,795	-
Other receivables	135	1,143,232,630	1,162,212,713
Loans receivable		-	704,300,000

Authorized on 5 August 2026

Preparer Nguyễn Thị Thanh Mai
Chief AccountantReviewer Aditya Agarwal
Deputy General DirectorLegal Representative Michael Richard Lister Glover
General Director